Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu kỹ thuật

NUKOTE Chemshield TS

SỰ MIÊU TẢ:

Nukote Chemshield TS là hệ thống thành phần đa thành phần bao gồm gốm trong chất kết dính polyme, mang lại hiệu suất tuyệt vời trong môi trư ờng ăn mòn, hóa chất và mài mòn, ở nhiệt độ môi trư ờng xung quanh hoặc nhiệt độ cao. Sản phẩm này đư ợc thiết kế để sử dụng trong công nghiệp ở nhiệt độ cao và sẽ duy trì các đặc tính vật lý của nó khi tiếp xúc liên tục ở nhiệt độ không đổi cao trong cả điều kiện tiếp xúc và ngâm. Nó chống lại tất cả các sản phẩm chư ng cất từ dầu mỏ, hầu hết các dung môi, axit loãng, kiềm loãng, khói lư u huỳnh, khói axit, nư ớc cất, nư ớc biển và nư ớc thải ở nhiệt độ môi trư ờng xung quanh hoặc nhiệt độ cao. Nó cũng phù hợp trong các ứng dụng đông lạnh cũng như phù hợp trong các ứng dụng đòi hỏi phải xử lý chu trình nhiệt.

ĐẶC TRƯ NG:

100% chất rắn, Không có VOC

Tự mồi trên nền thép

Khả năng chịu nhiệt độ cao - lên đến 225 °C (437 °F)

Dễ cháy mà không bị cacbon hóa

Khả năng chống mài mòn tuyệt vời

Khả năng chống va đập tốt

Khả năng chống chịu tuyệt vời với nhiều loại sản phẩm chư ng cất từ dầu mỏ

Phun, quét và lăn

Có sẵn ở dạng phun cũng như dạng bay

CÁCH SỬ DỤNG ĐIỂN HÌNH:

Lớp phủ bên trong và bên ngoài cho đư ờng ống dòng chảy và đư ờng ống truyền tải

Bồn chứa xăng dầu và hóa chất, thiết bị xử lý, tàu chở hàng rời

Đư ợc thiết kế đặc biệt cho bình áp suất khí/bình tách và ống dư ới giếng

Giàn khoan và giàn khoan ngoài khơ i

Đư ờng ống dẫn khí chua và thiết bị xử lý.

Sửa chữa thép rỗ

Ống khói bê tông

MÀU SẮC:

Chỉ có màu xám nhạt tiêu chuẩn.

ĐÓNG GÓI:

Bộ dụng cụ 5 gallon (18 lít) (Trọng lư ợng tịnh = 28,35 kg), đư ợc vận chuyển trong thùng nhựa chứa 4 gallon (15 lít) bên A và 1 gallon (3 lít) bên B.

PHẠM VI BẢO HIỂM:

Nukote Chemshield TS có thể đư ợc áp dụng ở bất kỳ tỷ lệ nào để đạt đư ợc độ dày mong muốn. Tính toán cho phạm vi phủ lý thuyết: 100 Ft2 /gal @ 16 mils (2,5 m^2/lít @ 400 micron).

Machine Translated by Google

NUKOTE Chemshield TS

KHO:

Mư ời tám tháng trong nhà máy giao hàng, thùng chư a mở. Lư u trữ trên pallet và tránh xa nhiệt độ cao, đóng băng và độ ẩm. Khuyến khích sử dụng máy sư ởi thùng để giảm độ nhớt của vật liệu ở nhiệt độ thấp.

DỮ LIỆU KỸ THUẬT (Tất cả các giá trị @ 77 °F / 25 °C)	CHÚNG TA	Hệ mét
Chất rắn theo thể tích (ASTM D2697)	100%	100%
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơ i (ASTM D2369)	0 lb/gallon	0 gam/lít
Phạm vi lý thuyết	100 ft2 /gal ở 16 mils	2,5m2 / lít @ 0,4 mm
Mật độ (ASTM D792)	A: 14,02, B: 8,76 lbs./gal	A: 1,68, B: 1,05 kg/lít
Thời hạn sử dụng ở 77 °F /25 °C	18 tháng	18 tháng
Độ bền kéo (ASTM D412-C)	5510 đến 5800 psi	38 đến 40MPa
Độ bền cắt dính (ASTM D1002)	2030 đến 2320 psi	14 đến 16MPa
Độ cứng (ASTM D2240)	75 Bờ D	75 Bờ D
Độ bền uốn (ASTM D790)	8410 - 8700 psi	58 - 60MPa
Độ thấm hơ i nư ớc (ASTM E96)	< 0,5 lần thấm	
Mệt mỏi do nhiệt ASTM D 6944 (-31 °F/ -35 °C đến 248 °F/ 120 °C,)- 20 chu kỳ	Không nứt, không kiểm tra, không phồng rộp hoặc mất độ bám dính	
Kiểm tra áp suất lỗ kim @ 1000 psi (70 kgf/cm2) lỗ 1/8”(3 mm), 30 phút (kiểm tra tại chỗ)	Vư ợt qua	
Nhiệt độ phục vụ Khô, Nhúng, Nhúng *	355 °F ,435°F, 320°F	180 °C, 225 °C, 160 °C
TÍNH CHẤT XỬ LÝ (Trong điều kiện phòng thí nghiệm tiêu chuẩn)		
Tỷ lệ pha trộn V/V	4A:1B	
Tỷ lệ pha trộn W/W	6A : 1B	
Cuộc sống trong nồi	45 phút (hỗn hợp 250 gr)	
Thời gian không dính (phụ thuộc vào DFT và nhiệt độ)	6 đến 8 giờ (20 mils @ 77 °F)	
Khô để sơ n lại	10 đến 12 giờ	
Thời gian phủ lại tối đa	18 đến 20 giờ	
Thời gian sau khi bảo dư ỡng	24 giờ	
Các đặc tính và giá trị phụ thuộc rất nhiều vào thiết bị, súng phun, nhiệt độ buồng trộn, áp suất và các thông số liên quan. Có thể có và dự kiến có sự thay đổi. .* Vui lòng tham khảo NCSI trư ớc khi sử dụng về tính phù hợp		

Machine Translated by Google

NUKOTE Chemshield TS

TRỘN:

Nukote Chemshield TS không đư ợc pha loãng trong bất kỳ trư ờng hợp nào. Tỷ lệ pha trộn cho Chemshield TS là 4:1 theo thể tích. Thêm 4 phần Base (A) vào 1 phần Hardener (B) vào một thùng trộn miệng rộng. Trộn nhẹ Mặt A (base) bằng máy khoan tốc độ chậm chịu lực nặng đư ợc trang bị mái chèo trộn hoặc máy trộn sơ n có bán trên thị trư ờng. Thêm mặt B (chất làm cứng) vào mặt A và trộn đều cho đến khi thu đư ợc màu đồng nhất không có vệt. Chemshield TS đã sẵn sàng để áp dụng. Chỉ trộn lư ợng có thể sử dụng trong thời gian sử dụng. Vứt bỏ vật liệu khi vật liệu đã trộn bắt đầu đông lại và không cố gắng tái sử dụng bằng cách thêm chất pha loãng. Không nên trộn sản phẩm này bằng tay. Khi nhiệt độ môi trư ờng là 50 °F (10°C) hoặc thấp hơ n, sản phẩm có thể đư ợc đun nóng gián tiếp đến 70 – 75 °F (20-25 °C). Điều này sẽ giúp trộn dễ dàng hơ n và đẩy nhanh quá trình đông cứng và có thể ảnh hư ởng đến thời gian sử dụng của nồi. Vật liệu đã trộn sẽ tỏa nhiệt cao và nên sử dụng một lư ợng nhỏ để tránh lãng phí và trộn trong một thùng chứa miệng rộng, giữ bình trộn trong nư ớc lạnh/nư ớc đá nếu có thể.

CHUẨN BỊ BỀ MẶT:

Bê tông:

Bề mặt của sàn bê tông phải khô, nhẵn, kết cấu chắc chắn và không có vết lõm, vảy hoặc cặn bẩn lạ nào. Loại bỏ tất cả các hợp chất bảo dư ỡng. Thổi mài mòn, thổi quét hoặc phun nư ớc để loại bỏ tất cả vật liệu tiềm ẩn và làm lộ ra các lỗ rỗng. Sử dụng chất độn epoxy hoặc vữa chất lư ợng tốt để lấp đầy lỗ rỗng và vết nứt, lớp phủ mỏng hoặc sửa chữa. Sơ n lót, lấp đầy các khuyết điểm trên bề mặt nền để hạn chế thoát khí. Tất cả các nền bê tông, trên hoặc dư ới mặt đất phải đư ợc kiểm tra độ ẩm. Sàn hoặc tấm bê tông trên hoặc dư ới mặt đất phải đư ợc lắp đặt rào cản độ ẩm để bảo vệ khỏi độ ẩm của mặt đất. Việc chuẩn bị bề mặt bê tông phải đáp ứng và tuân thủ các tiêu chuẩn Joint NACE 6/SSPC-SP 13 và đạt đư ợc mặt cắt bê tông từ CSP 3 đến CSP 6 theo Hư ớng dẫn số 03732 của ICRI để có hiệu suất tối ư u.

Kim loại:

Tất cả các bề mặt phải sạch và không bị nhiễm bẩn. Bề mặt phải đư ợc đánh giá và xử lý theo ISO 8504, Phun mài mòn bề mặt đến mức tối thiểu NACE-1/SSPC SP-5/Sa 3, theo ISO 8501-1, để đánh giá trực quan độ sạch của bề mặt với biên dạng neo từ 3 đến 4 mils (75 -100 micron). Muối hòa tan phải đư ợc loại bỏ đến mức chấp nhận đư ợc. Tham khảo hư ớng dẫn chuẩn bị bề mặt của NCSI để biết các quy trình chi tiết cho các loại chất nền khác nhau.

ỨNG DỤNG:

Sản phẩm này có thể đư ợc áp dụng bằng thiết bị phun không khí chuyên dụng, chổi, rulo hoặc bay tùy thuộc vào khối lư ợng và quy mô dự án. Nên sử dụng máy bơ m không khí 45:1 hoặc cao hơ n. Vật liệu cấp bay cũng có sẵn cho ứng dụng sửa chữa và xây dựng lại kim loại có DFT cao hơ n. Bề mặt phải chắc chắn, khô, sạch, không có dầu, mỡ, bụi bẩn, nấm mốc và các chất lạ khác. Phun mài mòn làm sạch bề mặt theo tiêu chuẩn Sa 2½ BS 7079: Phần A1: 1989 (ISO 8501-1: 1988). Hồ sơ bề mặt trung bình phải nằm trong phạm vi 75 µm. Các bề mặt đư ợc chuẩn bị thủ công phải đạt tiêu chuẩn tối thiểu là St 3 BS 7079: Phần A1: 1989 tại thời điểm phủ. Bê tông phải đư ợc làm sạch kỹ lư ỡng để loại bỏ tất cả bụi bẩn, dầu và các chất gây ô nhiễm khác, theo SSPC SP-13. NACE 6/SSPC- SP-1. Nhiệt độ tối thiểu để thi công là 7oC, thấp hơ n nhiệt độ này, bạn có thể cần phải làm nóng cả chất nền và vật liệu.

VỆ SINH THIẾT BỊ:

Sản phẩm đã đóng rắn có thể đư ợc xử lý mà không bị hạn chế. Các phần chất hoạt hóa và nhựa chư a đóng rắn phải đư ợc trộn lại với nhau và xử lý theo quy định của địa phư ơ ng. Các thùng chứa phải đư ợc xử lý theo luật và sắc lệnh về môi trư ờng của địa phư ơ ng.

HẠN CHẾ:

Machine Translated by Google

Không mở cho đến khi sẵn sàng sử dụng và bảo quản trong hộp kín sau khi mở. Không để ngoài nắng. Không tốt cho các ứng dụng dư ới 45 °F (7 °C).

CẢNH BÁO:

Sản phẩm này có chứa Amine và chất chữa bệnh

KHẢ NĂNG CHỐNG HÓA CHẤT:

Mỗi công thức sản phẩm Nukote có mức độ kháng hóa chất cụ thể khác nhau. Vui lòng xem lại dữ liệu thử nghiệm ngâm hóa chất có trong Sách thử nghiệm Nukote để biết khả năng kháng hóa chất cụ thể ở mức nồng độ cụ thể. Nồng độ hóa chất rất phức tạp và khi kết hợp với nhiệt độ cao hơ n mức môi trư ờng xung quanh, độ phức tạp này tăng theo cấp số nhân. Liên hệ với Nhân viên kỹ thuật Nukote để biết các khuyến nghị cụ thể về khả năng kháng hóa chất trư ớc khi chỉ định các sản phẩm này trong loại ứng dụng này. Tham khảo NCSI để biết thêm chi tiết về khả năng kháng hóa chất và sản phẩm. Biểu đồ sau đây là kết quả của Polyurea ngâm trong hóa chất và đư ợc thử nghiệm theo ASTM D 3912 đã sửa đổi.

Hóa chất	Sức chống cự	Hóa chất	Sức chống cự
Axit clohydric lên đến 15%	R	Xylene, Toluene (Môi trư ờng)	R
Axit sunfuric 20%	R	Cacbon đisunfua	R
Dầu động cơ , chất bôi trơ n	R	Hydro Peroxide 30%	R
Nư ớc biển, Nư ớc khử ion	R	Sản phẩm dầu mỏ tinh chế	R
Axit axetic 10%	R	Nư ớc thải, Nư ớc thải	R
Axit xitric	R	Methanol, Ethanol, Butanol	R
Dầu thô, nhiên liệu phản lực	R	Hầu hết nư ớc thải công nghiệp	R
Nư ớc ở nhiệt độ 302 °F (150 °C)	R	Xăng, Dầu hỏa, Dầu diesel	R

R = Chịu đư ợc RC = Thay đổi bề mặt nhẹ hoặc đổi màu như ng không mất độ cứng

BẢO HÀNH VÀ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM:

Nukote Coating Systems International, một công ty tại Nevada, Hoa Kỳ bảo đảm rằng hai thành phần của sản phẩm này sẽ tuân thủ các thông số kỹ thuật đư ợc công bố trong tài liệu sản phẩm. Chất lư ợng và tính phù hợp của sản phẩm phụ thuộc vào việc pha trộn và ứng dụng đúng các thành phần của ngư ời ứng dụng. Nukote Coating Systems không có vai trò nào trong việc ứng dụng polyme thành phẩm ngoài việc sản xuất và cung cấp hai thành phần của nó. Điều quan trọng là ngư ời ứng dụng sản phẩm này phải hiểu sản phẩm và đư ợc đào tạo và cấp chứng chỉ đầy đủ về việc sử dụng nhiều thiết bị thành phần và ứng dụng nhiều vật liệu thành phần. Không có bảo hành nào vư ợt quá mô tả trên mặt của thiết bị này, ngoại trừ khi đư ợc cung cấp dư ới dạng văn bản, trực tiếp bởi Nukote Coating Systems International và đư ợc thực hiện dư ới sự chứng thực của một viên chức công ty.